

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



## MỤC LỤC

| NỘI DUNG                                      | TRANG   |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 6 - 7   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 9       |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 10 - 36 |

20222  
ÔNG  
NHIỆM  
TOÁN VÀ  
IỆT N  
LẤY -

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Ông Lê Văn Lớ          | Chủ tịch     |
| Ông Lê Anh Trung       | Phó chủ tịch |
| Bà Lê Việt Linh        | Thành viên   |
| Ông Lê Xuân Thắng      | Thành viên   |
| Ông Hoàng Văn Tuế      | Thành viên   |
| Ông Hiroyasu Nishioska | Thành viên   |
| Ông Keisuke Oshio      | Thành viên   |

**Ban Tổng giám đốc**

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Xuân Thắng | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Bá Lai | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Lê Anh Trung  | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Lê Việt Linh   | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Ngô Tuấn Việt | Phó Tổng giám đốc |

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



**Lê Xuân Thắng**

**Tổng giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Số: 1403.01-26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2026

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/3/2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



  
Nguyễn Thị Hồng Vân  
Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Phạm Thị Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

022:  
NG  
HIỆM  
ÁN VÀ  
ỆT N  
ẤY -

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>896.739.416.323</b>   | <b>924.861.085.892</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>84.336.751.569</b>    | <b>90.269.672.873</b>    |
| 1 Tiền   | 111        |             | 74.036.751.569           | 70.269.672.873           |
| 2 Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 10.300.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>150.000.000.000</b>   | <b>90.000.000.000</b>    |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V.02        | 150.000.000.000          | 90.000.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>149.005.705.207</b>   | <b>192.360.480.643</b>   |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.03        | 111.636.095.800          | 127.407.266.728          |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.04        | 37.840.076.173           | 59.380.091.165           |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.05        | 3.410.678.728            | 8.884.273.984            |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.06        | (3.881.145.494)          | (3.311.151.234)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>513.396.959.547</b>   | <b>527.935.214.966</b>   |
| 1 Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 513.396.959.547          | 529.896.264.717          |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                        | (1.961.049.751)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>-</b>                 | <b>24.295.717.410</b>    |
| 1 Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | -                        | 23.664.448.196           |
| 2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 154        | V.15        | -                        | 631.269.214              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>1.035.177.856.096</b> | <b>1.001.444.167.114</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>6.407.042.500</b>     | <b>-</b>                 |
| 1 Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.05        | 6.407.042.500            | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>174.908.301.066</b>   | <b>187.367.778.307</b>   |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.08        | 173.531.641.066          | 185.991.118.307          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 446.492.048.355          | 438.444.729.462          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (272.960.407.289)        | (252.453.611.155)        |
| 2 Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.09        | 1.376.660.000            | 1.376.660.000            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 2.026.660.000            | 2.026.660.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (650.000.000)            | (650.000.000)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>827.184.318.661</b>   | <b>790.109.801.102</b>   |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 827.184.318.661          | 790.109.801.102          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>19.860.292.957</b>    | <b>19.335.631.790</b>    |
| 1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | 19.860.292.957           | 19.335.631.790           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>6.817.900.912</b>     | <b>4.630.955.915</b>     |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11        | 5.632.174.250            | 4.630.955.915            |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.12        | 1.185.726.662            | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>1.931.917.272.419</b> | <b>1.926.305.253.006</b> |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>820.716.628.095</b>   | <b>869.544.931.289</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>734.022.780.548</b>   | <b>767.752.475.817</b>   |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                                 | 311        | V.13        | 261.260.793.034          | 235.206.963.747          |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                           | 312        | V.14        | 177.983.077.668          | 131.593.255.879          |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 313        | V.15        | 5.515.053.039            | 6.057.330.629            |
| 4 Phải trả người lao động                                     | 314        |             | 28.051.603.241           | 15.735.720.457           |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 315        | V.16        | 161.520.303              | 162.743.579              |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                           | 318        | V.17        | 6.418.086.306            | 909.298.387              |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác                                      | 319        | V.18        | 783.924.677              | 608.008.522              |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                           | 320        | V.19        | 249.995.403.408          | 373.273.974.867          |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | 322        |             | 3.853.318.872            | 4.205.179.750            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>86.693.847.547</b>    | <b>101.792.455.472</b>   |
| 1 Phải trả dài hạn khác                                       | 337        | V.18        | 3.625.600.000            | 4.879.500.000            |
| 2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                            | 338        | V.19        | 83.068.247.547           | 96.912.955.472           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>1.111.200.644.324</b> | <b>1.056.760.321.717</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>1.111.200.644.324</b> | <b>1.056.760.321.717</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                                      | 411        |             | 905.755.510.000          | 823.417.730.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 905.755.510.000          | 823.417.730.000          |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần  | 412        |             | 37.282.220.000           | 97.320.000.000           |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu                                     | 414        |             | 26.612.306.630           | 26.612.306.630           |
| 4 Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | (8.083.874.357)          | (8.083.874.357)          |
| 5 Quỹ đầu tư phát triển                                       | 418        |             | 10.749.248.213           | 10.749.248.213           |
| 6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                           | 421        |             | 110.355.967.042          | 79.530.817.489           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 56.699.133.435           | 47.855.748.037           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 53.656.833.607           | 31.675.069.452           |
| 7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát                             | 429        |             | 28.529.266.796           | 27.214.093.742           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                         | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.931.917.272.419</b> | <b>1.926.305.253.006</b> |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025          | Năm 2024          |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | VI.1        | 2.402.749.241.489 | 2.087.096.726.853 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    | VI.2        | 709.049.230       | 743.902.240       |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)                      | 10    | VI.3        | 2.402.040.192.259 | 2.086.352.824.613 |
| 4 Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.4        | 2.192.851.071.656 | 1.866.534.425.409 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 =10-11)                       | 20    |             | 209.189.120.603   | 219.818.399.204   |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.5        | 30.213.306.880    | 19.543.979.095    |
| 7 Chi phí tài chính  | 22    | VI.6        | 19.808.001.279    | 20.128.937.334    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 13.056.306.308    | 13.449.114.864    |
| 8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết  | 24    |             | 7.388.910.800     | 6.756.010.720     |
| 9 Chi phí bán hàng   | 25    | VI.9        | 36.607.550.186    | 30.073.124.462    |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.9        | 131.870.702.998   | 113.232.711.497   |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30    |             | 58.505.083.820    | 82.683.615.726    |
| 12 Thu nhập khác   | 31    | VI.7        | 15.684.061.260    | 13.745.762.236    |
| 13 Chi phí khác  | 32    | VI.8        | 879.677.350       | 1.207.631.687     |
| 14 Lợi nhuận khác (40=31-32)   | 40    |             | 14.804.383.910    | 12.538.130.549    |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)                                     | 50    |             | 73.309.467.730    | 95.221.746.275    |
| 16 Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.11       | 15.454.737.731    | 20.027.682.840    |
| 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | VI.12       | (1.185.726.662)   | -                 |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)                         | 60    |             | 59.040.456.661    | 75.194.063.435    |
| 19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ   | 61    |             | 53.656.833.607    | 71.771.819.452    |
| 20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát                                    | 62    |             | 5.383.623.054     | 3.422.243.983     |
| 21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.13       | 645,11            | 871,65            |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025          | Năm 2024          |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 73.309.467.730    | 95.221.746.275    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    |             | 24.143.497.612    | 20.480.691.356    |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | (1.391.055.491)   | (462.529.106)     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (303.256)         | 1.287.018.069     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (20.385.324.711)  | (14.478.467.287)  |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 13.056.306.308    | 13.449.114.864    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 88.732.588.192    | 115.497.574.171   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 62.426.030.655    | 28.971.917.342    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 16.499.305.170    | (149.026.811.511) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |             | 88.467.613.340    | 67.274.241.651    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (1.001.218.335)   | (2.121.335.627)   |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (13.107.293.084)  | (13.417.249.703)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (15.974.594.107)  | (18.894.376.153)  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (323.119.766)     | (325.050.000)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    |             | 225.719.312.065   | 27.958.910.170    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21    |             | (48.758.537.930)  | (143.131.809.330) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22    |             | 126.336.364       | 150.000.000       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (220.000.000.000) | (230.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 160.000.000.000   | 240.000.000.000   |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   | 26    |             | 8.000.000.000     | -                 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 6.103.307.134     | 7.214.538.702     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | (94.528.894.432)  | (125.767.270.628) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 648.788.163.622   | 746.915.115.047   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (785.911.443.006) | (780.428.609.980) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | -                 | (80.193.500.000)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | (137.123.279.384) | (113.706.994.933) |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | 50    |             | (5.932.861.751)   | (211.515.355.391) |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 60    |             | 90.269.672.873    | 301.790.483.392   |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ   | 61    |             | (59.553)          | (5.455.128)       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>   | 70    | V.01        | 84.336.751.569    | 90.269.672.873    |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### **I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911/QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 26 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 26 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2025 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **905.755.510.000 đồng** (Chín trăm linh năm tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm mười nghìn đồng./.).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là DHT.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối thuốc, nguyên vật liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam;
- Thực hiện quyền phân phối bán buôn thuốc và nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam; Bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc cho cơ sở bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc theo khoản 10 điều 91 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và lúa gạo, đường mía, đường củ cải)/.

**Trụ sở chính Công ty tại:** Số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc tập đoàn**

**a/ Thông tin về các đơn vị hạch toán báo số của Công ty:**

- |  |  |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Dược phẩm số 1                          | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - Địa chỉ: Số 80 Đường Nguyễn Trãi, Phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An, Việt Nam      |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì                         | - Địa chỉ: Số 406, đường Quảng Oai, xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- |  |   |   |
|--|---|---|
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín                      | - | Địa chỉ: Số 251 phố Ga, Xã Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam                               |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức                          | - | Địa chỉ: Số 92 đội 3, Thôn Tế Tiêu, Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam                       |
| 6. Chi nhánh Dược phẩm Đan Phượng                      | - | Địa chỉ: Số nhà 2, đường 422, Khu 6, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam                    |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - | Địa chỉ: Lô 13, tổ 22, đường Đốc Đen, khu tái định cư, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |
| 8. Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên                       | - | Địa chỉ: Tiểu khu Mỹ Lâm, xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội, Việt Nam                              |
| 9. Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây                         | - | Địa chỉ: Số 122, Lê Lợi, phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam                             |
| 10. Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai                       | - | Địa chỉ: Đường phố Huyện, xã Quốc Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam                               |
| 11. Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hòa                        | - | Địa chỉ: Số 96, xóm Hồng Phong, thôn Hoàng Xá, xã Vân Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam          |
| 12. Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai                      | - | Địa chỉ: Số nhà 121, phố Kim Bài, xã Thanh Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam                      |
| 13. Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất                     | - | Địa chỉ: Đường 84, xã Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam                                    |
| 14. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây              | - | Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam                  |

**b) Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:**

- |  |  |
|--|--|
| 1. Công ty Cổ phần Dược thiết bị y tế Hà Tây | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, phường Phú Lương, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
|  | Hoạt động chính: Sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế    |
|  | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,63%   |
|  | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,63%                                      |

**c) Thông tin chi tiết về Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:**

- |  |   |
|--|---|
| 1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam                                  | Địa chỉ: Số 62 Trần Văn Giáp, phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam               |
|  | Hoạt động chính: Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế |
|  | Tỷ lệ phần sở hữu: 48,28%   |
|  | Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,28%  |
| 2. Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | Địa chỉ: Số 80 Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam                        |
|  | Hoạt động chính: Kinh doanh và phân phối thuốc  |
|  | Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%   |
|  | Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**7. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 586 người (Tại ngày 31/12/2024 là 780 người)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập tại ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc     | 06 - 25                               |
| - Máy móc thiết bị          | 06 - 10                               |
| - Phương tiện vận tải       | 03 - 10                               |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10                               |
| - Tài sản cố định khác      | 04                                    |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2228  
G T Y  
M H U  
A D I N  
N A P  
- T P

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng là chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác: là chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 03 năm.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán (01/01/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

**Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**19. Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Tiền</b>                                   | <b>74.036.751.569</b> | <b>70.269.672.873</b> |
| <i>Tiền mặt</i>                               | <i>5.265.522.207</i>  | <i>13.278.124.220</i> |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i>                     | <i>68.771.229.362</i> | <i>56.991.548.653</i> |
| Tiền gửi ngân hàng VND                        | 68.646.493.402        | 56.759.111.855        |
| Tiền gửi ngân hàng USD                        | 113.685.066           | 224.301.351           |
| Tiền gửi ngân hàng EUR                        | 11.050.894            | 8.135.447             |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>             | <b>10.300.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*) | 10.300.000.000        | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>84.336.751.569</b> | <b>90.269.672.873</b> |

(\*) Là các Hợp đồng tiền gửi không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025            |                       |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                    |                        | VND                   |                       |
|   | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                        |                        |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)     | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         | 90.000.000.000        | 90.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)                    | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (3) | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>150.000.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> |

(1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/21810 ngày 03/7/2025, số tiền 80 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(2) Bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 187/HĐTGVAB-DHT ngày 08/8/2025, số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 245/HĐTGVAB\_DHT ngày 27/9/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(3) Bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 1458888368019TGKH/TCB ngày 30/9/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lại cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 1458888368027TGKH/TCB ngày 30/9/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Mẫu số B 09 - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31/12/2025<br>VND       | 01/01/2025<br>VND       |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | Điều chỉnh trong<br>năm | Điều chỉnh trong<br>năm |
|   | Giá gốc                 | Giá gốc                 |
|   | Giá trị ghi số          | Giá trị ghi số          |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                    |                         |                         |
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)                                    | 700.000.000             | 700.000.000             |
| Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)                           | -                       | 3.287.565.579           |
| Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii) | 2.450.000.000           | 2.450.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.150.000.000</b>    | <b>6.437.565.579</b>    |

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm:**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017, Công ty đầu tư 700.000.000 VND vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội. Đến ngày 24/01/2025, chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên đã hoàn tất. Theo đó, kể từ ngày 24/01/2025, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội không còn là Công ty liên kết của Công ty.

(iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam trả cổ tức bằng cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty tại Công ty liên kết này tăng thêm 490.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 980.000 cổ phiếu. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 11/6/2025 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 9.800.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

Tại thời điểm 31/12/2025, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu khách hàng**

|  | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                    |                        | VND                    |                        |
|  | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>111.636.095.800</b> | <b>(3.881.145.494)</b> | <b>127.407.266.728</b> | <b>(3.311.151.234)</b> |
| <i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i> |                        |                        |                        |                        |
| Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh                           | 148.639.650            | -                      | 1.309.526.370          | -                      |
| Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh                                 | 5.779.512.102          | -                      | 9.454.374.467          | -                      |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam  | 40.103.925.920         | -                      | 63.375.349.280         | -                      |
| Công ty CP Y dược Pháp Âu  | 892.019.757            | -                      | 1.450.206.484          | -                      |
| Công ty TNHH Đức Tâm   | 2.739.541.083          | -                      | 868.896.298            | -                      |
| Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia                                    | 1.064.753.077          | -                      | 2.869.454.757          | -                      |
| Công ty TNHH Trường Huy  | 2.969.374.918          | -                      | 4.119.196.070          | -                      |
| Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà                                     | -                      | -                      | 4.821.708.418          | -                      |
| Công ty CP Dược phẩm Vinaplant                                   | 6.973.025.318          | -                      | 5.131.474.842          | -                      |
| Công ty TNHH Dược phẩm Stabled                                   | 884.881.615            | -                      | 4.380.639.034          | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long                                  | 1.657.733.296          | -                      | 2.879.529.852          | -                      |
| Bệnh viện Thành phố Thủ Đức                                      | 1.774.525.000          | (1.671.860.000)        | 1.992.665.000          | (1.722.334.000)        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị T&T                                     | 9.799.671.420          | -                      | 837.406.953            | -                      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life                  | 1.738.670.425          | -                      | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Quang Cường                            | 8.019.153.310          | -                      | -                      | -                      |

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**

|  | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>37.840.076.173</b> | <b>59.380.091.165</b> |
| <i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i> |                       |                       |
| Panpharma GMBH   | -                     | 13.154.807.906        |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam      | 1.830.521.186         | 1.709.103.940         |
| XL Laboratories PVT.,LTD   | -                     | 18.931.343.957        |
| Pharmametics products a division of max Biocare                      | 2.573.704.006         | 3.043.217.797         |
| Delta Pharma Ltd   | 7.846.059.364         | 5.145.850.347         |
| Inbiotech l.t.d  | 6.997.520.425         | -                     |
| Saifen Drugs Philippines Inc   | 2.840.549.628         | -                     |
| Blis pharma distribution and Consultancy corp.                       | 3.384.715.680         | 2.455.710.000         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

| 5. Phải thu khác                          | 31/12/2025           |          | 01/01/2025           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | VND                  |          | VND                  |          |
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                               | 3.410.678.728        | -        | 8.884.273.984        | -        |
| <i>Phải thu khác</i>                      | 3.279.702.417        | -        | 2.059.376.373        | -        |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn             | 3.116.239.427        | -        | 1.979.397.260        | -        |
| Đối tượng khác                            | 163.462.990          | -        | 79.979.113           | -        |
| <i>Tạm ứng</i>                            | 130.976.311          | -        | 417.855.111          | -        |
| Hoàng Thị Minh Nguyệt                     | -                    | -        | 300.000.000          | -        |
| Các đối tượng khác                        | 130.976.311          | -        | 117.855.111          | -        |
| <i>Đặt cọc, ký quỹ</i>                    | -                    | -        | 6.407.042.500        | -        |
| Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*) | -                    | -        | 6.407.042.500        | -        |
| b) Dài hạn                                | 6.407.042.500        | -        | -                    | -        |
| <i>Đặt cọc, ký quỹ</i>                    | 6.407.042.500        | -        | -                    | -        |
| Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*) | 6.407.042.500        | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>9.817.721.228</b> | <b>-</b> | <b>8.884.273.984</b> | <b>-</b> |

(\*) Khoản ký quỹ cho Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được quy định tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

| 6. Nợ xấu   | 31/12/2025           |                        | 01/01/2025           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | VND                  |                        | VND                  |                        |
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b> |                      |                        |                      |                        |
| <i>Phải thu của khách hàng</i>  | 3.539.882.618        | 370.409.124            | 3.544.698.431        | 233.547.197            |
| Bệnh viện quận Thủ Đức  | 1.774.525.000        | 102.665.000            | 1.866.065.000        | 143.731.000            |
| Các đối tượng khác  | 1.765.357.618        | 267.744.124            | 1.678.633.431        | 89.816.197             |
| <i>Trả trước cho người bán</i>  | 711.672.000          | -                      | -                    | -                      |
| Công ty CP Giải pháp ERP  | 711.672.000          | -                      | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.251.554.618</b> | <b>370.409.124</b>     | <b>3.544.698.431</b> | <b>233.547.197</b>     |

| 7. Hàng tồn kho        | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |                        |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    |          | VND                    |                        |
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi đường | 127.357.336.205        | -        | 65.940.100.079         | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 74.584.107.934         | -        | 107.094.027.941        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ       | 342.444.153            | -        | 543.682.370            | -                      |
| Chi phí SXKD dở dang   | 9.735.832.625          | -        | 1.838.766.875          | -                      |
| Thành phẩm             | 23.437.595.070         | -        | 43.390.614.449         | (1.961.049.751)        |
| Hàng hoá               | 277.939.643.560        | -        | 311.089.073.003        | -                      |
| <b>Cộng</b>            | <b>513.396.959.547</b> | <b>-</b> | <b>529.896.264.717</b> | <b>(1.961.049.751)</b> |

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình |                        |                  |  |                          |                      | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------|--|--------------------------|----------------------|------------------|
| Khoản mục                              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng             |
| <b>Nguyên giá</b>                      |                        |                  |  |                          |                      |                  |
| Số dư ngày 01/01/2025                  | 165.433.649.181        | 254.464.404.513  | 12.984.271.801                           | 5.123.121.467            | 439.282.500          | 438.444.729.462  |
| Mua trong năm                          | -                      | 5.427.996.323    | 3.001.222.703                            | 208.700.000              | -                    | 8.637.919.026    |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                 | 3.046.101.345          | -                | -  | -                        | -                    | 3.046.101.345    |
| Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (770.114.703)    | (1.986.152.251)                          | (880.434.524)            | -                    | (3.636.701.478)  |
| Số dư ngày 31/12/2025                  | 168.479.750.526        | 259.122.286.133  | 13.999.342.253                           | 4.451.386.943            | 439.282.500          | 446.492.048.355  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                        |                  |  |                          |                      |                  |
| Số dư ngày 01/01/2025                  | 94.621.095.499         | 144.365.098.744  | 8.258.164.805                            | 4.769.969.606            | 439.282.500          | 252.453.611.155  |
| Khấu hao trong năm                     | 7.242.453.484          | 15.988.518.647   | 831.549.251                              | 80.976.230               | -                    | 24.143.497.612   |
| Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (770.114.703)    | (1.986.152.251)                          | (880.434.524)            | -                    | (3.636.701.478)  |
| Số dư ngày 31/12/2025                  | 101.863.548.983        | 159.583.502.688  | 7.103.561.805                            | 3.970.511.312            | 439.282.500          | 272.960.407.289  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                        |                  |  |                          |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2025                    | 70.812.553.682         | 110.099.305.769  | 4.726.106.996                            | 353.151.861              | -                    | 185.991.118.307  |
| Tại ngày 31/12/2025                    | 66.616.201.543         | 99.538.783.445   | 6.895.780.448                            | 480.875.631              | -                    | 173.531.641.066  |

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 164.095.739.856 VND (Tại ngày 31/12/2023: 167.628.149.698 VND)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Phần mềm kế toán | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng     |
|-------------------------------|------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |                   |               |
| Số dư ngày 01/01/2025         | 650.000.000      | 1.376.660.000     | 2.026.660.000 |
| Số dư ngày 31/12/2025         | 650.000.000      | 1.376.660.000     | 2.026.660.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |                   |               |
| Số dư ngày 01/01/2025         | 650.000.000      | -                 | 650.000.000   |
| Số dư ngày 31/12/2025         | 650.000.000      | -                 | 650.000.000   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |                   |               |
| Tại ngày 01/01/2025           | -                | 1.376.660.000     | 1.376.660.000 |
| Tại ngày 31/12/2025           | -                | 1.376.660.000     | 1.376.660.000 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 650.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2024: 650.000.000 VND).

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*) | 807.746.227.200        | 783.197.217.350        |
| Chi phí thẩm định AQP                              | 1.277.777.778          | -                      |
| Mua sắm tài sản cố định                            | 925.925.926            | -                      |
| Cải tạo nhà máy                                    | 2.674.508.863          | -                      |
| Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc      | 14.559.878.894         | 6.912.583.752          |
| <b>Cộng</b>  | <b>827.184.318.661</b> | <b>790.109.801.102</b> |

(\*) Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar được thực hiện theo quyết định số 163/QĐ-CNCHL ngày 07/10/2020. Dự án có diện tích 45.188 m<sup>2</sup> nằm tại Lô CN1-03A-1, CN1-03A-2, CN1-03A-3, khu công nghiệp công nghệ cao 1, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Thất, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư là 1.283 tỷ đồng. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Nhà văn phòng và trung tâm nghiên cứu; Nhà xưởng sản xuất công nghệ chiết suất siêu tới hạn; Nhà xưởng sản xuất thuốc chứa hormone; Nhà xưởng sản xuất thuốc theo công nghệ nano; và Nhà kho trung tâm. Dự án được chia thành 04 giai đoạn, toàn bộ Dự án vào vận hành đồng bộ trong quý IV/2027. Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện cơ sở hạ tầng và bán giao.

**11. Chi phí trả trước**

|   | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Dài hạn</b>                            |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 2.465.920.534        | 1.378.549.737        |
| Chi phí cải tạo sửa chữa                  | 2.858.499.091        | 3.228.447.845        |
| Chi phí trả trước khác                    | 307.754.625          | 23.958.333           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>5.632.174.250</b> | <b>4.630.955.915</b> |

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND |
|--|----------------------|-------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.185.726.662        | -                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.185.726.662</b> | <b>-</b>          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***13. Phải trả người bán**

|   | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | VND                    |                        | VND                    |                        |
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>261.260.793.034</b> | <b>261.260.793.034</b> | <b>235.206.963.747</b> | <b>235.206.963.747</b> |
| <i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i> |                        |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu                     | 3.979.856.644          | 3.979.856.644          | 3.907.753.067          | 3.907.753.067          |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 5.817.834.883          | 5.817.834.883          | 11.392.041.393         | 11.392.041.393         |
| KPC Pharmaceuticals, Inc  | 19.025.983.320         | 19.025.983.320         | 18.745.888.869         | 18.745.888.869         |
| Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisa pharma S.P.A  | -                      | -                      | 24.197.333.026         | 24.197.333.026         |
| XL Laboratories PVT.,LTD  | 22.359.757.441         | 22.359.757.441         | 16.837.250.486         | 16.837.250.486         |
| Pharmaunity Co.,Ltd   | 13.349.510.483         | 13.349.510.483         | 33.987.410.018         | 33.987.410.018         |
| Gracure Pharmaceuticals Limited                                 | -                      | -                      | 12.949.962.228         | 12.949.962.228         |
| Delta Pharma Ltd  | 35.828.249.950         | 35.828.249.950         | -                      | -                      |
| Blis pharma distribution and Consultancy corp.                  | 40.758.864.060         | 40.758.864.060         | -                      | -                      |

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**

| 14. Người mua trả tiền trước  | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>177.983.077.668</b> | <b>131.593.255.879</b> |
| <i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i> |                        |                        |
| Công ty CP Thiết bị T&T   | 790.000.000            | 6.556.194.866          |
| Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T                                | 6.442.145.755          | 2.779.357.780          |
| Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh                      | -                      | 2.911.479.920          |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát                               | 10.784.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân                                       | -                      | 10.735.707.200         |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô  | 2.502.291.750          | 31.178.516.478         |
| Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam                              | 49.761.555.583         | 24.495.082.359         |
| Công ty CP Dược phẩm Vietlife   | 3.117.958.640          | 3.722.000.000          |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hiếu Anh                                       | 8.045.259.000          | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An                              | 6.509.000.000          | 11.700.000.000         |
| Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát                                    | -                      | 3.409.598.360          |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life                       | 7.278.056.310          | 21.569.500             |
| Công ty TNHH Sinh dược phẩm Đại Sông Dương                            | 9.028.478.251          | 1.993.438.216          |
| Công ty TNHH Dược phẩm California USA                                 | 5.753.424.645          | 2.727.399.751          |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Pháp  | 28.976.548.644         | 2.850.000.000          |

**b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   |                      |                        |                          | Đơn vị tính: VND     |                   |
|---|----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|
| Khoản mục   | 01/01/2025           | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2025           |                   |
| <b>a) Phải nộp</b>  |                      |                        |                          |                      |                   |
| Thuế GTGT đầu ra  | 6.639.831            | 6.713.460.047          | 5.878.955.871            | 841.144.007          |                   |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu  | -                    | 84.672.283.431         | 84.672.283.431           | -                    |                   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 5.070.076.715        | 15.454.737.731         | 15.974.594.107           | 4.550.220.339        |                   |
| Thuế Thu nhập cá nhân   | 980.614.083          | 3.475.156.759          | 4.332.082.149            | 123.688.693          |                   |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất   | -                    | 4.089.131.568          | 4.089.131.568            | -                    |                   |
| Thuế tài nguyên   | -                    | 25.176.480             | 25.176.480               | -                    |                   |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  | -                    | 50.456.000             | 50.456.000               | -                    |                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.057.330.629</b> | <b>114.480.402.016</b> | <b>115.022.679.606</b>   | <b>5.515.053.039</b> |                   |
| <b>b) Phải thu</b>  |                      |                        |                          |                      |                   |
| Thuế GTGT đầu ra  | 622.855.829          | 622.855.829            | -                        | -                    |                   |
| Thuế xuất nhập khẩu   | 8.413.385            | 12.255.191.187         | 12.246.777.802           | -                    |                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>631.269.214</b>   | <b>12.255.191.187</b>  | <b>12.246.777.802</b>    | <b>-</b>             |                   |
| <b>16. Chi phí phải trả</b>   |                      |                        |                          | <b>31/12/2025</b>    | <b>01/01/2025</b> |
|   |                      |                        |                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                      |                        |                          |                      |                   |
| Trích trước lãi vay phải trả  |                      |                        | 161.520.303              | 162.743.579          |                   |
| <b>Cộng</b>   |                      |                        | <b>161.520.303</b>       | <b>162.743.579</b>   |                   |
| <b>17. Doanh thu chưa thực hiện</b>   |                      |                        |                          | <b>31/12/2025</b>    | <b>01/01/2025</b> |
|   |                      |                        |                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                      |                        |                          |                      |                   |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm  |                      |                        | 575.370.229              | 909.298.387          |                   |
| Doanh thu chưa thực hiện tương ứng với Hàng tồn kho của bán ra ngoài của Công ty Liên kết trong giao dịch bán hàng nội bộ |                      |                        | 5.842.716.077            | -                    |                   |
| <b>Cộng</b>   |                      |                        | <b>6.418.086.306</b>     | <b>909.298.387</b>   |                   |
| <b>18. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>  |                      |                        |                          | <b>31/12/2025</b>    | <b>01/01/2025</b> |
|   |                      |                        |                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                      |                        |                          |                      |                   |
| Các khoản bảo hiểm phải trả   |                      |                        | 783.924.677              | 608.008.522          |                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   |                      |                        | 592.397.733              | 564.338.463          |                   |
|   |                      |                        | 191.526.944              | 43.670.059           |                   |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                      |                        |                          |                      |                   |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  |                      |                        | 3.625.600.000            | 4.879.500.000        |                   |
|   |                      |                        | 3.625.600.000            | 4.879.500.000        |                   |
| <b>Cộng</b>   |                      |                        | <b>4.409.524.677</b>     | <b>5.487.508.522</b> |                   |

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|   | Trong năm              |                        |                        |                        | Số có khả năng trả nợ  |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | 31/12/2025             | Tăng                   | Giảm                   | 01/01/2025             |                        |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  | <b>249.995.403.408</b> | <b>662.632.871.547</b> | <b>785.911.443.006</b> | <b>373.273.974.867</b> | <b>373.273.974.867</b> |
| <i>Vay ngắn hạn</i>   | <i>236.150.695.483</i> | <i>648.788.163.622</i> | <i>772.066.735.081</i> | <i>359.429.266.942</i> | <i>359.429.266.942</i> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)                           | 30.495.815.849         | 129.386.339.310        | 243.328.986.143        | 144.438.462.682        | 144.438.462.682        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)                            | 62.312.611.959         | 179.730.674.158        | 217.502.558.858        | 100.084.496.659        | 100.084.496.659        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3)                             | 52.050.860.989         | 138.615.055.744        | 142.161.247.671        | 55.597.052.916         | 55.597.052.916         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)                | 24.409.904.245         | 124.649.981.402        | 117.418.304.819        | 17.178.227.662         | 17.178.227.662         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội 2 (5) | 20.833.350.869         | 45.577.945.149         | 24.744.594.280         | -                      | -                      |
| Vay cá nhân (6)   | 46.048.151.572         | 30.828.167.859         | 26.911.043.310         | 42.131.027.023         | 42.131.027.023         |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>   | <i>13.844.707.925</i>  | <i>13.844.707.925</i>  | <i>13.844.707.925</i>  | <i>13.844.707.925</i>  | <i>13.844.707.925</i>  |
| Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)                            | 13.844.707.925         | 13.844.707.925         | 13.844.707.925         | 13.844.707.925         | 13.844.707.925         |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   | <b>83.068.247.547</b>  | <b>-</b>               | <b>13.844.707.925</b>  | <b>96.912.955.472</b>  | <b>96.912.955.472</b>  |
| Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)                            | 83.068.247.547         | -                      | 13.844.707.925         | 96.912.955.472         | 96.912.955.472         |
| <b>Cộng</b>   | <b>333.063.650.955</b> | <b>662.632.871.547</b> | <b>799.756.150.931</b> | <b>470.186.930.339</b> | <b>470.186.930.339</b> |

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 3110/2025-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 31/10/2025, hạn mức cho vay 300 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2024), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/giấy nhận nợ kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2026; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 06/02/2025 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 04/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 06/02/2025, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 06/02/2025, thỏa thuận bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 06/02/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 04/4/2025, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 37/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 19/02/2026 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/11 ngày 16/8/2025 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2026, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đổi với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng lần nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/177578/HĐTD ngày 10/6/2025; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-202500773 ngày 02/7/2025 và Phụ lục số 01 ngày 03/7/2025, hạn mức cho vay 30 tỷ đồng, mục đích sử dụng vốn vay và thanh toán LC bằng vốn vay; bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2025-2026; lãi suất cho vay áp dụng lãi suất biến đổi theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ; thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 06 tháng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 0,033%/tháng đến 0,4%/tháng.
- (7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác. Lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đạt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ được thực hiện 12 tháng một lần.

b) Vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. Vốn chủ sở hữu****20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ (*)       | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: VND         |
|--|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|  |                        |                       |                         |                        |                       |                                   |                                 |                          |
| Lãi trong năm trước  | -                      | -                     | 26.612.306.630          | (8.083.874.357)        | 10.749.248.213        | 88.257.122.317                    | 28.877.412.259                  | 1.067.149.945.062        |
| Chia cổ tức năm 2023   | -                      | -                     | -                       | -                      | -                     | 71.771.819.452                    | -                               | 71.771.819.452           |
| Tạm ứng cổ tức năm 2024  | -                      | -                     | -                       | -                      | -                     | (40.096.750.000)                  | -                               | (40.096.750.000)         |
| Giảm khác  | -                      | -                     | -                       | -                      | -                     | (40.096.750.000)                  | -                               | (40.096.750.000)         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>                                     | <b>823.417.730.000</b> | <b>97.320.000.000</b> | <b>26.612.306.630</b>   | <b>(8.083.874.357)</b> | <b>10.749.248.213</b> | <b>79.530.817.489</b>             | <b>27.214.093.742</b>           | <b>1.056.760.321.717</b> |
| Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (1)              | 60.037.780.000         | (60.037.780.000)      | -                       | -                      | -                     | (304.624.280)                     | (1.663.318.517)                 | (1.967.942.797)          |
| Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (1) | 22.300.000.000         | -                     | -                       | -                      | -                     | (22.300.000.000)                  | -                               | -                        |
| Lãi trong năm nay  | -                      | -                     | -                       | -                      | -                     | 53.656.833.607                    | 5.383.623.054                   | 59.040.456.661           |
| Giảm do chia cổ tức (2)  | -                      | -                     | -                       | -                      | -                     | -                                 | (4.068.450.000)                 | (4.068.450.000)          |
| Giảm khác (3)  | -                      | -                     | -                       | -                      | -                     | (531.684.054)                     | -                               | (531.684.054)            |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>                                     | <b>905.755.510.000</b> | <b>37.282.220.000</b> | <b>26.612.306.630</b>   | <b>(8.083.874.357)</b> | <b>10.749.248.213</b> | <b>110.355.967.042</b>            | <b>28.529.266.796</b>           | <b>1.111.200.644.324</b> |

(1) Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa chia phân phối, nâng vốn điều lệ từ 823.417.730.000 đồng lên 905.755.510.000 đồng. Dự tăng vốn được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 693/NQ-DHT ngày 17/9/2025 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 707/NQ-DHT ngày 24/9/2025. Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 819/BC-DHT ngày 30/10/2025 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 8.233.778 cổ phiếu cho 955 cổ đông, tỷ lệ thực hiện quyền 10:1. Công ty đã nhận được công văn số 7157/UBCK-QLCB ngày 06/11/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây và công văn số 15186/VSDC-ĐKCP.NV ngày 13/11/2025 của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) thông báo xác nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký tại VSDC và Quyết định số 1389/QĐ-SGDHN ngày 25/11/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty

(2) Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm do Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 ứng với tỷ lệ của Cổ đông không kiểm soát

(3) Giảm khác trên Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ chi thường ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024 ứng với tỷ lệ của Cổ đông không kiểm soát

(\*): Giá trị ghi số khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/7/2015.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội | 34.076.520.000         | 30.978.660.000         |
| ASKA Pharmaceutical Co., Ltd           | 362.727.620.000        | 321.810.390.000        |
| Lê Văn Lớ                              | 50.819.900.000         | 46.199.910.000         |
| Ngô Văn Chinh                          | 22.195.920.000         | 20.178.110.000         |
| Hoàng Văn Tuế                          | 36.153.210.000         | 32.866.560.000         |
| Lê Việt Linh                           | 57.441.840.000         | 52.219.860.000         |
| Nguyễn Thị Minh Hậu                    | 1.725.100.000          | 1.568.280.000          |
| Lê Anh Trung                           | 33.718.720.000         | 30.653.390.000         |
| Lê Xuân Thắng                          | 35.205.290.000         | 32.004.810.000         |
| Ngô Tuấn Việt                          | 5.500.000.000          | 5.000.000.000          |
| Các cổ đông khác                       | 266.191.390.000        | 249.937.760.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>905.755.510.000</b> | <b>823.417.730.000</b> |

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2025               | Năm 2024               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>                     | <b>905.755.510.000</b> | <b>823.417.730.000</b> |
| Vốn góp đầu năm                                   | 823.417.730.000        | 823.417.730.000        |
| Vốn góp tăng trong năm                            | 82.337.780.000         | -                      |
| Vốn góp cuối năm                                  | 905.755.510.000        | 823.417.730.000        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia</b> | <b>82.337.780.000</b>  | <b>80.193.500.000</b>  |

**20.4 Cổ phiếu**

|  | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 90.575.551 | 82.341.773 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 90.575.551 | 82.341.773 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 90.575.551 | 82.341.773 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại           | 1.513      | 1.513      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.513      | 1.513      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 90.574.038 | 82.340.260 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 90.574.038 | 82.340.260 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**20.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                          | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------|------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |            |            |
| Dollar Mỹ (USD)          | 4.387,44   | 8.883,21   |
| EURO (EUR)               | 365,98     | 311,93     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | Năm 2025<br>VND          | Năm 2024<br>VND          |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>            |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm       | 661.599.555.250          | 756.020.261.840          |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 1.741.149.686.239        | 1.331.076.465.013        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.402.749.241.489</b> | <b>2.087.096.726.853</b> |

**b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | Năm 2025<br>VND    | Năm 2024<br>VND    |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 709.049.230        | 743.902.240        |
| <b>Cộng</b>         | <b>709.049.230</b> | <b>743.902.240</b> |

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                      | Năm 2025<br>VND          | Năm 2024<br>VND          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán thành phẩm       | 660.890.506.020          | 755.276.359.600          |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư | 1.741.149.686.239        | 1.331.076.465.013        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.402.040.192.259</b> | <b>2.086.352.824.613</b> |

**4. Giá vốn bán hàng**

|                                      | Năm 2025<br>VND          | Năm 2024<br>VND          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm               | 484.072.549.371          | 569.300.425.427          |
| Giá vốn bán hàng hóa, vật tư         | 1.706.930.759.277        | 1.296.980.206.502        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ dưới công suất | 1.091.537.370            | -                        |
| Chi phí xử lý hàng tồn kho           | 756.225.638              | 253.793.480              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.192.851.071.656</b> | <b>1.866.534.425.409</b> |

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                         | 7.240.149.301         | 7.572.456.567         |
| Doanh thu hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư | 4.712.434.421         | -                     |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán   | 14.521.129.398        | 9.482.420.643         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm      | 3.739.290.504         | 2.015.910.011         |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm        | 303.256               | -                     |
| Doanh thu tài chính khác                       | -                     | 473.191.874           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>30.213.306.880</b> | <b>19.543.979.095</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. Chi phí tài chính**

|  | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Chi phí tài chính</b>                |                       |                       |
| Chi phí lãi vay                            | 13.056.306.308        | 13.449.114.864        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | 6.738.624.571         | 4.534.476.761         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | -                     | 1.287.018.069         |
| Chi phí tài chính khác                     | 13.070.400            | 858.327.640           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>19.808.001.279</b> | <b>20.128.937.334</b> |

**b) Chi phí hoạt động tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3****7. Thu nhập khác**

|                              | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu từ cho thuê địa điểm     | 13.736.476.277        | 11.079.959.386        |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 126.336.364           | 150.000.000           |
| Thu nhập khác                | 1.821.248.619         | 2.515.802.850         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>15.684.061.260</b> | <b>13.745.762.236</b> |

**8. Chi phí khác**

|  | Năm 2025<br>VND    | Năm 2024<br>VND      |
|--|--------------------|----------------------|
| Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính | 326.445.431        | 1.008.473.031        |
| Thuế GTGT không được khấu trừ                              | 553.224.714        | -                    |
| Các khoản chi phí khác                                     | 7.205              | 199.158.656          |
| <b>Cộng</b>  | <b>879.677.350</b> | <b>1.207.631.687</b> |

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             | <b>36.607.550.186</b>  | <b>30.073.124.462</b>  |
| Chi phí nhân viên bán hàng   | 20.554.314.764         | 18.052.846.102         |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì                                      | 836.006.359            | 305.846.061            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng   | 89.106.503             | 106.833.284            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 607.104.363            | 491.233.241            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.029.844.427          | 946.433.279            |
| Chi phí bằng tiền khác   | 12.491.173.770         | 10.169.932.495         |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>132.213.213.553</b> | <b>113.789.226.688</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 57.019.471.380         | 48.829.869.107         |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý                                      | 4.369.827.213          | 4.255.469.897          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng                                   | 9.108.783.138          | 6.071.379.803          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 3.540.644.211          | 2.081.894.153          |
| Thuế, phí, lệ phí  | 2.025.468.603          | 3.932.787.208          |
| Chi phí dự phòng   | 912.504.815            | 93.986.085             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 20.247.135.653         | 13.792.508.276         |
| Chi phí bằng tiền khác   | 34.989.378.540         | 34.731.332.159         |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            | <b>(342.510.555)</b>   | <b>(556.515.191)</b>   |
| Hoàn lập dự phòng phải thu khó đòi                                   | (342.510.555)          | (556.515.191)          |
| <b>Cộng</b>  | <b>168.478.253.184</b> | <b>143.305.835.959</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu         | 370.897.524.299        | 419.434.245.464        |
| Chi phí nhân công                | 108.849.000.080        | 101.091.404.713        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.143.497.612         | 20.480.691.356         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 32.699.397.197         | 15.998.278.727         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 83.274.165.326         | 82.642.911.517         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>619.863.584.514</b> | <b>639.647.531.777</b> |

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện                                    | 15.454.737.731        | 18.149.178.799        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                     | 1.878.504.041         |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>15.454.737.731</b> | <b>20.027.682.840</b> |

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|  | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>VND |
|--|------------------------|-----------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (1.185.726.662)        | -               |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>(1.185.726.662)</b> | <b>-</b>        |

**13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 53.656.833.607  | 71.771.819.452  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -               | -               |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>  | -               | -               |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>  | -               | -               |
| <i>- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>  | -               | -               |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 53.656.833.607  | 71.771.819.452  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 83.174.917      | 82.340.260      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 645,11          | 871,65          |

*(\*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.*

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

|   | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:</b> |                 |                 |
| Tăng vốn góp chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 82.337.780.000  | -               |
| <b>2. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>   |                 |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường   | 648.788.163.622 | 746.915.115.047 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  |                 |                 |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 785.911.443.006 | 780.428.609.980 |
|--|-----------------|-----------------|

**VIII. Những thông tin khác****1. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở kinh doanh và ký hợp đồng thuê đất với Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc nhằm mục đích thực hiện dự án xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

**2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan****Mối quan hệ**

|   |   |
|---|---|
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam                                  | Công ty liên kết  |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | Công ty liên kết  |
| Ông Lê Văn Lớ   | Chủ tịch HĐQT   |
| Ông Hiroyasu Nishioka   | Thành viên HĐQT   |
| Ông Keisuke Oshio   | Thành viên HĐQT   |
| Ông Lê Xuân Thắng   | Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT                      |
| Ông Nguyễn Bá Lai   | Phó Tổng giám đốc                                       |
| Ông Ngô Tuấn Việt   | Phó Tổng giám đốc                                       |
| Ông Hoàng Văn Tuế   | Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT                     |
| Ông Lê Anh Trung  | Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT                |
| Bà Lê Việt Linh   | Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT                  |
| Ông Ngô Văn Chính   | Trưởng Ban kiểm soát                                    |
| Ông Nguyễn Hà Đệ  | Thành viên Ban kiểm soát                                |
| Ông Kazuhiro Chiku  | Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 14/4/2025)   |
| Ông Đặng Đình Dự  | Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 14/4/2025) |

**3.1 Trong năm Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|   | Năm 2025        | Năm 2024        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| <b>a) Bán hàng</b>  |                 |                 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 210.787.958.774 | 285.007.170.521 |
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam                                  | 327.272.728     | 327.272.728     |
| <b>b) Mua hàng</b>  |                 |                 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 94.050.712.932  | 95.246.246.657  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

|   |                      |                       |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>c) Chiết khấu thanh toán nhận được</b>                       |                      |                       |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 3.169.289.603        | 2.512.699.474         |
| <b>d) Vay trong năm</b>   |                      |                       |
| Ông Lê Văn Lớ   | 16.545.585.593       | 14.859.297.825        |
| Ông Nguyễn Bá Lai   | 1.000.000.000        | 565.769.684           |
| Ông Hoàng Văn Tuế   | 958.000.000          | 980.400.000           |
| <b>e) Trả vay trong năm</b>                                     | <b>1.418.528.000</b> | <b>48.784.382.000</b> |
| Ông Lê Văn Lớ   | 120.000.000          | 26.884.472.000        |
| Ông Nguyễn Bá Lai   | -                    | 560.061.000           |
| Ông Lê Xuân Thắng   | -                    | 4.730.535.000         |
| Ông Hoàng Văn Tuế   | 1.298.528.000        | 3.201.291.000         |
| Ông Lê Anh Trung  | -                    | 4.319.271.000         |
| Bà Lê Việt Linh   | -                    | 7.123.350.000         |
| Ông Ngô Văn Chinh   | -                    | 1.965.402.000         |
| <b>f) Chi phí lãi vay</b>                                       |                      |                       |
| Ông Lê Văn Lớ   | 1.076.358.026        | 876.118.909           |
| Ông Nguyễn Bá Lai   | 144.885.488          | 165.025.063           |
| Ông Lê Xuân Thắng   | -                    | 575.548.425           |
| Ông Hoàng Văn Tuế   | 49.173.038           | 411.092.351           |
| Ông Lê Anh Trung  | 20.892.671           | 546.890.518           |
| Bà Lê Việt Linh   | -                    | 643.690.650           |
| Ông Ngô Văn Chinh   | -                    | 239.123.910           |

**3.2 Số dư với các bên liên quan**

|   | 31/12/2025     | 01/01/2025     |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| <b>a) Phải thu của khách hàng</b>                               |                |                |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 40.103.925.920 | 63.375.349.280 |
| <b>b) Trả trước cho người bán</b>                               |                |                |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 1.830.521.186  | 1.709.103.940  |
| <b>c) Phải trả người bán</b>                                    |                |                |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 5.817.834.883  | 11.392.041.393 |
| <b>d) Vay ngắn hạn</b>  |                |                |
| Ông Lê Văn Lớ   | 24.326.171.582 | 7.900.585.989  |
| Ông Nguyễn Bá Lai   | 3.000.000.000  | 2.000.000.000  |
| Ông Hoàng Văn Tuế   | 639.872.000    | 980.400.000    |
| Ông Lê Anh Trung  | 429.301.455    | 429.301.455    |

**3.3 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

|                  |                  | Năm 2025      | Năm 2024      |
|------------------|------------------|---------------|---------------|
|                  |                  | VND           | VND           |
| <b>Họ và tên</b> | <b>Chức danh</b> |               |               |
| Ông Lê Văn Lớ    | Chủ tịch HĐQT    | 1.707.831.800 | 1.828.616.400 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

|                       |   |                       |                       |
|-----------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| Ông Hiroyasu Nishioka | Thành viên HĐQT   | -                     | -                     |
| Ông Keisuke Oshio     | Thành viên HĐQT   | -                     | -                     |
| Ông Lê Xuân Thắng     | Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT                      | 1.568.722.660         | 1.672.005.700         |
| Ông Nguyễn Bá Lai     | Phó Tổng giám đốc                                       | 1.377.549.400         | 1.448.247.000         |
| Ông Lê Anh Trung      | Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT                | 1.469.571.100         | 1.574.217.600         |
| Bà Lê Việt Linh       | Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT                  | 1.477.838.260         | 1.572.057.400         |
| Ông Ngô Tuấn Việt     | Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 20/3/2024)             | 935.096.600           | 903.965.400           |
| Ông Hoàng Văn Tuế     | Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT                     | 1.336.619.760         | 1.417.625.500         |
| Ông Ngô Văn Chính     | Trưởng Ban kiểm soát                                    | 1.226.640.400         | 1.340.066.900         |
| Ông Nguyễn Hà Đệ      | Thành viên Ban kiểm soát                                | 459.155.600           | 430.809.000           |
| Ông Kazuhiro Chiku    | Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm từ ngày 14/4/2025)   | -                     | -                     |
| Ông Đặng Đình Dự      | Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 14/4/2025) | -                     | 452.255.300           |
| <b>Cộng</b>           |   | <b>11.559.025.580</b> | <b>12.639.866.200</b> |

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng